

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



**TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2026
(Trước kiểm toán)**

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNNH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B02 - DN
 (Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	TẠI NGÀY 30/06/2026	TẠI NGÀY 31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,315,013,303,401	4,592,673,418,100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		413,555,119,909	532,802,401,799
1. Tiền	111		340,055,119,909	292,871,501,799
2. Các khoản tương đương tiền	112		73,500,000,000	239,930,900,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,718,098,044,823	2,980,907,696,699
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3,718,098,044,823	2,980,907,696,699
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư nắm giữ khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		829,563,241,823	876,764,960,393
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		425,240,015,919	507,794,840,189
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		242,492,802,998	82,277,849,552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		371,027,527,072	517,031,255,381
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(209,197,104,166)	(230,338,984,729)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		17,537,168,418	73,135,502,188
1. Hàng tồn kho	141		17,537,168,418	73,135,502,188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		336,259,728,428	129,062,857,021
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		303,021,239,831	21,417,409,310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		18,847,187,006	24,234,846,459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		14,391,301,591	83,410,601,252
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,054,405,011,671	6,077,836,644,338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55,755,160,000	59,215,070,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		55,755,160,000	59,215,070,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	TẠI NGÀY 30/06/2026	TẠI NGÀY 31/12/2025
II. Tài sản cố định	220		2,303,315,103,783	2,258,990,494,800
1. TSCĐ hữu hình	221		2,148,842,680,713	2,102,243,137,793
- Nguyên giá	222		5,227,144,276,410	5,095,290,376,660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,078,301,595,697)	(2,993,047,238,867)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		154,472,423,070	156,747,357,007
- Nguyên giá	228		284,996,248,058	284,996,248,058
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130,523,824,988)	(128,248,891,051)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		941,048,925	1,045,609,929
- Nguyên giá	241		89,211,835,425	89,211,835,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(88,270,786,500)	(88,166,225,496)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		604,149,068,359	608,076,962,975
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		604,149,068,359	608,076,962,975
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2,993,021,260,747	3,046,634,099,413
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2,403,987,973,001	2,444,890,228,452
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		739,931,560,459	740,115,070,459
4. Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(150,898,272,713)	(138,371,199,498)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		97,223,369,857	103,874,407,221
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		97,039,859,857	103,874,407,221
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		183,510,000	
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		11,369,418,315,072	10,670,510,062,438

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	TẠI NGÀY 30/06/2026	TẠI NGÀY 31/12/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,438,326,526,844	1,889,468,388,512
I. Nợ ngắn hạn	310		2,022,432,423,195	1,493,451,145,050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		219,231,105,653	196,854,083,979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		434,640,072,723	199,315,819,077
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		192,662,469,732	84,071,237,695
5. Phải trả người lao động	315		119,006,114,356	164,532,082,811
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		295,357,121,350	223,108,715,388
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		49,212,725,229	66,686,718,537
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		361,834,406,642	186,887,969,872
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		154,257,918,974	157,703,567,868
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		196,230,488,536	214,290,949,823
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		415,894,103,649	396,017,243,462
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7,552,156,818	4,446,750,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		9,460,511,198	9,460,511,198
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
7. Phải trả dài hạn khác	338		129,477,487,341	123,590,959,141
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		37,079,922,659	37,259,922,659
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		199,489,740,512	188,424,815,343
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		32,834,285,121	32,834,285,121
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8,931,091,788,228	8,781,041,673,926
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,410,755,000,000	6,410,755,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,410,755,000,000	6,410,755,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		421,550,729,181	421,550,729,181
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6,860,528	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		616,525,850,075	295,744,384,705
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		645,302,019,586	834,399,229,144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		266,562,599,107	537,372,655,955
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		378,739,420,479	297,026,573,189
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		836,951,328,858	818,592,330,896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11,369,418,315,072	10,670,510,062,438

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Công Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thanh Bình



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Đức Hùng

TP. HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2026

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNNH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,388,994,390,779	3,108,990,647,357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		209,562,987	329,475,975
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,388,784,827,792	3,108,661,171,382
4. Giá vốn hàng bán	11		2,794,292,144,584	2,670,191,975,439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		594,492,683,208	438,469,195,943
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		276,763,908,678	336,931,146,944
8. Chi phí tài chính	23		28,778,429,602	33,936,260,891
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		11,212,932,916	10,835,741,111
9. Chi phí bán hàng	25		99,291,064,243	96,941,196,024
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		237,485,742,485	232,518,868,241
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	27		39,003,758,407	(94,872,584,672)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27)	30		544,705,113,963	317,131,433,059
13. Thu nhập khác	31		5,707,366,458	14,330,588,104
14. Chi phí khác	32		2,686,090,492	9,893,978,505
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,021,275,966	4,436,609,599
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		547,726,389,929	321,568,042,658
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30,015,444,705	18,002,294,340
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11,106,109,574	831,260,090
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		506,604,835,650	302,734,488,228
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		485,206,662,600	286,624,956,001
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21,398,173,050	16,109,532,227
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Công Hiến
Bùi Công Hiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thanh Bình
Võ Thanh Bình

TP.HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Hùng
Trương Đức Hùng

